



TRACODI

Số: 96/2024/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024
Ho Chi Minh City, April 19th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Security Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ Position: Người ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information.

Loại thông tin công bố: Định kỳ 24h bất thường theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic 24 hours Irregular On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 1 năm 2024;
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- 1Q2024 Consolidated and Separate Financial Statements
- Statement on 1Q2024 compared to 1Q2023 results.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ This information published on the Company website at <https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2024-2>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: HDQT, P. HTKD/
Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION



Nguyễn Văn Bắc



TRACODI

Số: 95/2024/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Ủy Ban, Quý Sở về chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo tài chính	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)=(3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	13.698.367.564	51.697.133.558	(37.998.765.994)	(73,50%)
2	BCTC Hợp nhất	30.323.861.180	68.954.658.722	(38.630.797.542)	(56,02%)

I. BCTC RIÊNG QUÝ I NĂM 2024

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 đạt 13,7 tỷ đồng, giảm 38 tỷ đồng tương ứng giảm 73,5% so với cùng kỳ năm trước là do:

Khoản mục	Quý I/2024 (1)	Quý I/2023 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	60.581.222.421	111.495.234.172	(50.914.011.751)	(45,66%)
Lợi nhuận gộp	4.381.525.526	11.132.305.815	(6.750.780.289)	(60,64%)
Doanh thu hoạt động tài chính	60.093.381.522	135.999.096.081	(75.905.714.559)	(55,81%)
Chi phí tài chính	39.717.835.177	68.328.871.203	(28.611.036.026)	(41,87%)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>34.117.118.823</i>	<i>55.130.172.764</i>	<i>(21.013.053.941)</i>	<i>(38,12%)</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.196.603.276	16.354.300.593	(5.157.697.317)	(31,54%)
Lợi nhuận trước thuế	14.316.625.894	62.812.608.272	(48.495.982.378)	(77,21%)
Chi phí thuế TNDN	618.258.330	11.115.474.714	(10.497.216.384)	(94,44%)
Lợi nhuận sau thuế	13.698.367.564	51.697.133.558	(37.998.765.994)	(73,50%)

- ⚡ Doanh thu thuần giảm 45,66% tương ứng 50,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tổng thể dự án được điều chỉnh tiến độ phù hợp với tình hình tài chính của Chủ đầu tư, theo đó Công ty cũng phải điều chỉnh lại tiến độ thi công các hạng mục. Mặc dù việc quản lý chi phí tốt hơn so với cùng kỳ năm 2023, nhưng do doanh thu suy giảm nên lợi nhuận gộp quý I năm 2024 giảm 60,64% tương ứng 6,75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- ⚡ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 55,81% tương ứng 75,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu quý I năm 2023 Công ty ghi nhận khoản lãi từ việc thoái vốn các khóa đầu tư, đồng thời lãi hợp tác kinh doanh cũng được điều chỉnh phù hợp với hiệu quả đầu tư.
- ⚡ Chi phí tài chính giảm 41,87% tương ứng 28,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do trong Quý I năm 2024 Công ty đã chủ động giảm dư nợ vay. Ngoài ra lãi suất đi vay giảm so với cùng kỳ năm trước cũng giúp cho Công ty kiểm soát tốt chi phí tài chính.
- ⚡ Với những yếu tố nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 38 tỷ đồng tương ứng 73,5% so với cùng kỳ năm trước.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản mục	Quý I/2024 (1)	Quý I/2023 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	240.548.792.323	314.044.813.042	(73.496.020.719)	(23,40%)
Doanh thu hoạt động tài chính	52.099.702.351	131.263.642.701	(79.163.940.350)	(60,31%)
Chi phí tài chính	40.565.506.827	71.153.054.977	(30.587.548.150)	(42,99%)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>34.724.111.243</i>	<i>55.581.865.914</i>	<i>(20.857.754.671)</i>	<i>(37,53%)</i>
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	-	(1.037.433.084)	1.037.433.084	100,00%
Lợi nhuận trước thuế	40.405.410.298	87.216.256.238	(46.810.845.940)	(53,67%)
Thuế TNDN	10.081.549.118	18.261.597.516	(8.180.048.398)	(44,79%)
Lợi nhuận sau thuế	30.323.861.180	68.954.658.722	(38.630.797.542)	(56,02%)

- ✦ Doanh thu thuần hợp nhất quý I năm 2024 giảm 23,4% so với cùng kỳ đến từ sự suy giảm của hoạt động xây lắp mà nguyên nhân chính là do tác động của những biến động thị trường (đã được giải trình trên báo cáo riêng của Công ty mẹ). Tuy nhiên, sự phát triển tích cực từ mảng khai thác đá (doanh thu tăng 27,53% so với cùng kỳ) đã tạo lực đỡ cho đà suy giảm của doanh thu hợp nhất.
- ✦ Những biến động trong doanh thu thuần cũng được phản ánh vào sự suy giảm trong lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý I năm 2024 của Công ty. Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 đạt 30,32 tỷ đồng giảm 38,63 tỷ đồng tương đương 56,02% so với cùng kỳ năm trước,

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD



CÔNG TY TRACODI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

QUÝ I NĂM 2024

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,817,930,773,270	6,006,510,207,327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46,827,251,514	198,671,763,963
1. Tiền	111		46,827,251,514	198,671,763,963
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	100,451,655,840	100,452,781,949
1. Chứng khoán kinh doanh	121		451,655,840	452,781,949
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,141,138,939,565	5,240,699,104,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	712,543,818,715	740,141,947,724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3,101,419,940,907	2,975,890,525,487
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,338,612,990,314	1,537,104,441,977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(11,437,810,371)	(12,437,810,371)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	520,655,984,108	463,077,123,174
1. Hàng tồn kho	141		520,655,984,108	463,077,123,174
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,856,942,243	3,609,433,424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	109,088,788	190,080,379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,700,011,718	2,371,511,308
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1,047,841,737	1,047,841,737

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,849,138,415,213	2,830,665,313,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		954,172,674,793	934,472,674,793
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	145,236,163,767	145,236,163,767
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	808,936,511,026	789,236,511,026
II. Tài sản cố định	220		5,896,103,015	7,031,027,762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,091,907,422	3,808,267,642
- Nguyên giá	222		23,605,662,428	22,731,820,602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,513,755,006)	(18,923,552,960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,804,195,593	3,222,760,120
- Nguyên giá	225		5,614,549,999	6,483,643,063
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,810,354,406)	(3,260,882,943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		359,249,000	359,249,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359,249,000)	(359,249,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	444,484,500	444,484,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	444,484,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,887,589,510,040	1,887,455,540,399
1. Đầu tư vào công ty con	251		364,014,748,091	364,014,748,091
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,087,955,000,000	1,087,955,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		453,751,250,000	453,751,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18,131,488,051)	(18,372,167,281)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			106,709,589
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,035,642,865	1,261,585,839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,035,642,865	1,261,585,839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,667,069,188,483	8,837,175,520,620

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,018,830,821,862	5,202,635,521,563
I. Nợ ngắn hạn	310		3,983,348,840,288	4,189,584,839,989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	638,111,541,382	750,296,845,468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,081,609,870,035	2,085,155,681,787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20,604,320,438	24,089,372,276
4. Phải trả người lao động	314		2,887,183,613	5,258,615,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17,354,375,151	21,819,111,607
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	145,296,034,629	269,582,013,097
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,077,485,515,040	1,033,383,200,597
II. Nợ dài hạn	330		1,035,481,981,574	1,013,050,681,574
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1,035,481,981,574	1,013,050,681,574
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	3,648,238,366,621	3,634,539,999,057
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,648,238,366,621	3,634,539,999,057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,826,808,040,000	2,826,808,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,826,808,040,000	2,826,808,040,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549,687,637,982	549,687,637,982
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		271,158,038,122	257,459,670,558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		257,459,670,558	156,265,970,298
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13,698,367,564	101,193,700,260
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,667,069,188,483	8,837,175,520,620

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Hồ Văn Hội

Nguyễn Viết Đoàn



Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	60,581,222,421	111,495,234,172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60,581,222,421	111,495,234,172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	56,199,696,895	100,362,928,357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,381,525,526	11,132,305,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	60,093,381,522	135,999,096,081
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	39,717,835,177	68,328,871,203
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		34,117,118,823	55,130,172,764
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	11,196,603,276	16,354,300,593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,560,468,595	62,448,230,100
11. Thu nhập khác	31	VI.06	755,525,772	548,930,359
12. Chi phí khác	32	VI.07	(631,527)	184,552,187
13. Lợi nhuận khác	40		756,157,299	364,378,172
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,316,625,894	62,812,608,272
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	618,258,330	11,115,474,714
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,698,367,564	51,697,133,558

Người lập biểu

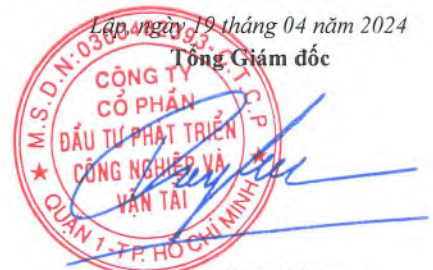
Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,316,625,894	62,812,608,272
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,139,673,509	1,175,566,593
- Các khoản dự phòng	03		(1,240,679,230)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,991,328,646)	(55,655,230,490)
- Chi phí lãi vay	06		34,117,118,823	55,130,172,764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34,341,410,350	63,463,117,139
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		77,378,217,484	185,535,828,650
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(57,578,860,934)	(24,019,757,190)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(239,823,481,182)	(209,225,624,900)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		306,934,565	318,239,857
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,126,109	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45,250,210,115)	(34,378,013,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(230,624,863,723)	(18,306,209,448)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(20,231,961,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,400,000,000	48,823,524,728
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,440,344,557	7,629,227,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,840,344,557	45,020,791,254

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		260,801,300,000	235,808,371,917
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194,267,685,557)	(266,558,038,315)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(593,607,726)	(826,221,357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65,940,006,717	(31,575,887,755)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(151,844,512,449)	(4,861,305,949)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		198,671,763,963	45,574,043,993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	46,827,251,514	40,712,738,044

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn



Cập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Phạm Đăng Khoa

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007 và thay đổi lần thứ 26 ngày 06 tháng 10 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2,826,808,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024: 2,826,808,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã “TCD”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà ở.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 107 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 107 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài có 05 (năm) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51.0%	50.0%	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity (*)	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51.0%	51.0%	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	Tòa nhà Vian Tower, Số 26, Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	80.0%	80.0%	80.0%	80.0%
Công ty TNHH Tracodi E&C	25 Xuân Thủy, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình đường bộ	99.8%	99.8%	99.8%	99.8%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành	51.0%	51.0%	51.0%	51.0%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cẩn, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	Kinh doanh bất động sản	40.625%	40.625%	40.625%	40.625%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất điện	49.0%	49.0%	49.0%	49.0%

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài tại TP. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Ghi chú:

(*) Trong năm, Công ty con - Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity đang tiến hành thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường tháng 09/2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-LPW ngày 18/09/2023 của Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	05 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia sẽ được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	293,901,604	16,340,804
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46,533,349,910	198,655,423,159
Cộng	46,827,251,514	198,671,763,963

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	712,543,818,715	740,141,947,724
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	247,041,132,745	247,041,132,745
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	118,883,891,478	118,883,891,478
- Các khách hàng khác	346,618,794,492	374,216,923,501
b. Dài hạn	145,236,163,767	145,236,163,767
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	145,236,163,767	145,236,163,767

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	3,101,419,940,907	2,975,890,525,487
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	147,365,329,600	187,365,329,600
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	304,910,350,000	289,045,350,000
- Công ty Cổ phần Plus Investment	364,373,000,000	364,373,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350,000,000,000	350,000,000,000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265,110,520,000	265,110,520,000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	537,056,316,549	422,558,830,465
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Toàn Phát	301,000,000,000	300,000,000,000
- Các khách hàng khác	831,604,424,758	797,437,495,422
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2024

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha (1)	-	-	1,126,109	1,560,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (1)	451,655,840	916,874,300	451,655,840	1,282,270,700
Cộng	451,655,840		452,781,949	
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu doanh nghiệp (3)	100,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (4)			106,709,589	106,709,589
			106,709,589	106,709,589
Cộng	100,000,000,000		100,106,709,589	100,106,709,589

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/03/2024 và ngày 31/12/2023 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Tại ngày 31/03/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(3) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẠN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con	364,014,748,091		(10,638,497,053)	364,014,748,091
- Công ty Cổ phần TCD Plus	200,000,000,000	(*)	-	200,000,000,000
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	9,726,558,216	(*)	-	9,726,558,216
- Công ty TNHH Tracodi E&C	99,800,000,000	(*)	(9,344,306,756)	99,800,000,000
- Công ty Taxi Việt Nam	54,488,189,875	(*)	(1,294,190,297)	54,488,189,875
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,087,955,000,000		(5,034,204,774)	1,087,955,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	970,355,000,000	(*)	(156,377,235)	970,355,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	117,600,000,000	(*)	(4,877,827,539)	117,600,000,000
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác	453,751,250,000		(2,458,786,224)	453,751,250,000
- Công ty Cổ phần BCG Land	434,000,000,000	(*)	-	434,000,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	16,651,250,000	(*)	-	16,651,250,000
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3,100,000,000	(*)	(2,458,786,224)	3,100,000,000
Cộng	1,905,720,998,091		(18,131,488,051)	1,905,720,998,091

(18,372,167,281)



4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (*) Tại ngày 31/03/2024 và ngày 31/12/2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (5) Thực hiện Nghị quyết số 28/2023/NQ-HDQT-TCD ngày 26/04/2023 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty TNHH Tracodi E&C với số vốn góp là 99.800.000.000 VND tương ứng 99,8% vốn điều lệ của Công ty con.
- (6) Thực hiện Nghị quyết số 15/2023/NQ-HDQT-TCD ngày 16/03/2023 về việc góp vốn bổ sung tại Công ty Taxi Việt Nam ("Vinataxi"). Công ty đã nhận chuyển nhượng 21% vốn góp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios, nâng tổng tỷ lệ sở hữu tại Vinataxi thành 51% trên vốn điều lệ. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Vinataxi từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thành Đầu tư vào công ty con.
- (7) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TCDH2227002 do Công ty phát hành.
- (8) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TNECH2227001 do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên phát hành.
- (9) Một phần khoản vốn góp này (7.800.000 cổ phần tương đương 78.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty Cổ phần Helios Đắk Nông. Phần còn lại (35.600.000 cổ phần tương đương 356.000.000.000 VND) được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của bên liên quan - Công ty TNHH Pegas.

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,338,612,990,314	(3,465,986,301)	1,537,104,441,977	(3,465,986,301)
- Phải thu về BHXH, BHYT	-	-	23,443	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chi	1,233,608,155	-	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	1,551,824,139	-	1,397,597,764	-
- Ký cược, ký quỹ	4,499,577,639	-	22,591,977,353	-
- Lãi hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải thu	102,608,168,537	-	98,822,827,524	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	945,002,250,000	-	1,131,902,250,000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	515,533,000,000	-	610,733,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (2)	281,640,000,000	-	281,640,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (3)	62,000,000,000	-	62,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (4)	85,829,250,000	-	177,529,250,000	-
- Phải thu khác	283,717,561,844	(3,465,986,301)	282,389,765,893	(3,465,986,301)
+ Ông Nguyễn Văn Chát (5)	255,000,000,000	-	255,000,000,000	-
+ Các khoản khác	28,717,561,844	(3,465,986,301)	27,389,765,893	(3,465,986,301)
b. Dài hạn	808,936,511,026	-	789,236,511,026	-
- Ký cược, ký quỹ	656,183,044	-	656,183,044	-
- Phải thu gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	763,576,327,982	-	763,576,327,982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (6)	443,576,327,982	-	443,576,327,982	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (7)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (8)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
- Phải thu khác	44,704,000,000	-	25,004,000,000	-
+ Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt (9)	44,704,000,000	-	25,004,000,000	-
Cộng	2,147,549,501,340	(3,465,986,301)	2,326,340,953,003	(3,465,986,301)

5. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKĐ/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2024, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKĐ/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2025, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/HTKĐ/TCD-ORCHID ngày 18/01/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 17/01/2025, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1507/2020/HTKĐ/LOTT-TRACODI ngày 15/07/2020, thời hạn 4 năm kể từ ngày ký, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (5) Khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKĐ/TCD-PLUS ngày 05/01/2021, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKĐ/TCD-BCGF ngày 21/01/2022, thời hạn 4 năm kể từ ngày ký, nhằm đầu tư vào sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (8) Khoản phải thu theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HTĐT/TCD-Helios ngày 24/04/2019, thời gian hợp tác đến hết ngày 23/04/2025, nhằm hợp tác đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
 - + Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKĐ/TRACODI-HELIOS ngày 01/03/2020, thời gian hợp tác đến hết ngày 28/02/2026, nhằm hợp tác đầu tư Bất động sản Khu du lịch Sinh Thái Cồn Bắp và đầu tư cổ phần vào Công ty TNHH Thanh An. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.
- (9) Khoản phải thu theo Hợp đồng góp vốn số 08/HĐĐT-GVĐT/ĐSK.2023 ngày 05/09/2023, về việc tiến hành góp vốn đầu tư dự án mỏ đá xây dựng Núi Kiết tại xã Suối Kiết, huyện Tân Lập, tỉnh Bình Thuận.

6. NỢ XẤU

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21,409,634,441	(11,437,810,371)	21,409,634,441	(12,437,810,371)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	17,943,648,140	(7,971,824,070)	17,943,648,140	(8,971,824,070)
- Phải thu khác	3,465,986,301	(3,465,986,301)	3,465,986,301	(3,465,986,301)
Cộng	21,409,634,441	(11,437,810,371)	21,409,634,441	(12,437,810,371)

Ghi chú:

Thực hiện Nghị quyết 39/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/05/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt xóa nợ các khoản nợ khó đòi với tổng số tiền là 67.082.789.917 VND và chuyển các khoản nợ này sang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán (Xem thuyết minh V.21) và tiếp tục có các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	43,341,281	-	43,341,281	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	520,612,642,827	-	463,033,781,893	-
Cộng	520,655,984,108	-	463,077,123,174	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty. Chi tiết như sau:

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
- Công trình Malibu Hội An	142,579,620,725	116,694,271,746
- Công trình King Crown Infinity	176,079,253,402	156,243,553,473
- Công trình Khu Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (Hội An)	73,982,742,196	69,306,344,548
- Các công trình khác	127,971,026,504	120,789,612,126
Cộng	520,612,642,827	463,033,781,893

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2,494,121,000	19,658,704,529	578,995,073	22,731,820,602
2. Số tăng trong năm	-	873,841,826	-	873,841,826
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	873,841,826	-	873,841,826
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,494,121,000	20,532,546,355	578,995,073	23,605,662,428
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2,494,121,000	16,042,270,205	387,161,755	18,923,552,960
2. Số tăng trong năm	-	1,551,604,772	38,597,274	1,590,202,046
- Khấu hao tăng trong năm	-	839,431,289	38,597,274	878,028,563
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	712,173,483	-	712,173,483
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,494,121,000	17,593,874,977	425,759,029	20,513,755,006
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu năm	-	3,616,434,324	191,833,318	3,808,267,642
2. Số dư cuối năm	-	2,938,671,378	153,236,044	3,091,907,422

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.719.143.624 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.087.531.540 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 3.071.288.800 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.071.288.800 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	6,483,643,063	6,483,643,063
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	869,093,064	869,093,064
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	869,093,064	869,093,064
4. Số dư cuối năm	5,614,549,999	5,614,549,999
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	3,260,882,943	3,260,882,943
2. Số tăng trong năm	261,644,946	261,644,946
- Khấu hao tăng trong năm	261,644,946	261,644,946
3. Giảm trong năm	712,173,483	712,173,483
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	712,173,483	712,173,483
4. Số dư cuối năm	2,810,354,406	2,810,354,406
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	3,222,760,120	3,222,760,120
2. Số dư cuối năm	2,804,195,593	2,804,195,593

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359,249,000	359,249,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359,249,000	359,249,000
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 359.249.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 359.249.000 VND).

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
<i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dễ dang dài hạn</i>	-	-
<i>b. Xây dựng cơ bản dễ dang</i>	444,484,500	444,484,500
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	9,600,000	9,600,000
Cộng	444,484,500	444,484,500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
<i>a. Ngắn hạn</i>	109,088,788	190,080,379
- Chi phí công cụ, dụng cụ	109,088,788	190,080,379
<i>b. Dài hạn</i>	1,035,642,865	1,261,585,839
- Chi phí công cụ, dụng cụ	85,439,355	136,540,856
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng công ty	950,203,510	1,125,044,983
Tổng cộng	1,144,731,653	1,451,666,218

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	638,111,541,382	638,111,541,382	750,296,845,468	750,296,845,468
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	221,617,154,610	221,617,154,610	227,266,998,499	227,266,998,499
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	99,149,988,503	99,149,988,503	142,985,497,531	142,985,497,531
- Các nhà cung cấp khác	317,344,398,269	317,344,398,269	380,044,349,438	380,044,349,438
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	638,111,541,382	638,111,541,382	750,296,845,468	750,296,845,468

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	2,081,609,870,035	2,085,155,681,787
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	717,438,060,078	728,079,060,078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	966,262,461,672	965,662,461,672
- Các khách hàng khác	397,909,348,285	391,414,160,037
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ngày 31/03/2024
a. Phải nộp	24,089,372,276	1,012,123,421	4,497,175,259	20,604,320,438
Thuế giá trị gia tăng	-	44,559,250	44,559,250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,490,785,014	618,258,330	-	19,109,043,344
Thuế thu nhập cá nhân	1,111,177,100	347,064,137	1,015,576,479	442,664,758
Thuế khác	4,487,410,162	2,241,704	3,437,039,530	1,052,612,336
	Ngày 01/01/2024	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Ngày 31/03/2024
b. Phải thu	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/03/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	17,354,375,151	21,819,111,607
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	9,646,007,793	13,848,003,225
- Chi phí lãi vay phải trả	2,501,000,802	2,763,741,826
- Chi phí khác	5,207,366,556	5,207,366,556
b. Dài hạn	-	-
Cộng	17,354,375,151	21,819,111,607

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/03/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	145,296,034,629	269,582,013,097
- Kinh phí công đoàn	249,507,350	321,644,834
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	246,201,037	-
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	29,943,398,779	36,460,030,532
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	29,943,398,779	36,460,030,532
- Phải trả gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh (1)	85,829,250,000	177,529,250,000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	85,829,250,000	177,529,250,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,027,677,463	55,271,087,731
+ Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang (2)	26,000,000,000	41,373,060,000
+ Các đối tượng khác	3,027,677,463	13,898,027,731
b. Dài hạn	-	-

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác số 1208/2020/HTKD/GK-TRACODI ngày 12/08/2020, thời hạn hợp tác 04 năm kể từ ngày ký để cùng đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải trả là khoản tạm ứng kinh phí nội bộ năm 2023, khoản tạm ứng này không tính lãi và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2024		Trong năm		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1,077,485,515,040	1,077,485,515,040	238,370,000,000	194,267,685,557	-	1,033,383,200,597
a.1 Vay ngắn hạn	776,608,996,050	776,608,996,050	238,370,000,000	193,674,077,831	-	731,913,073,881
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	238,370,000,000	238,370,000,000	238,370,000,000	193,374,077,831	-	193,374,077,831
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300,000,000,000	300,000,000,000	-	300,000,000	-	300,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	238,238,996,050	238,238,996,050	-	-	-	238,538,996,050
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	876,518,990	876,518,990	-	593,607,726	-	1,470,126,716
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-Sumitomo TRUST - Chi nhánh TP.HCM	781,065,990	781,065,990	-	307,308,726	-	1,088,374,716
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	95,453,000	95,453,000	-	286,299,000	-	381,752,000
a.4 Trái phiếu thường	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	300,000,000,000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	300,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2024		Trong năm		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	Giá trị
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1,035,481,981,574	1,035,481,981,574	20,700,000,000	(1,731,300,000)		1,013,050,681,574
b.1 Vay dài hạn	52,300,000,000	52,300,000,000	20,700,000,000	-	-	31,600,000,000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital (4)	52,300,000,000	52,300,000,000	20,700,000,000	-	-	31,600,000,000
b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn	1,817,281,574	1,817,281,574	-	-	-	1,817,281,574
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi (5)	1,817,281,574	1,817,281,574	-	-	-	1,817,281,574
TRUST - Chi nhánh TP.HCM						
b.3 Trái phiếu thường	981,364,700,000	981,364,700,000	-	(1,731,300,000)		979,633,400,000
- Loại phát hành theo mệnh giá (Xem thuyết minh V.19)	990,000,000,000	990,000,000,000	-	-	-	990,000,000,000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(8,635,300,000)	(8,635,300,000)	-	(1,731,300,000)	-	(10,366,600,000)

c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, có phiếu và bảo lãnh của bên thứ ba.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Tài sản đảm bảo

79.705.315 cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA;
Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện không hủy ngang.

Công ty Cổ phần BCG Financial

10.822.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid

Bất động sản thuộc Dự án Malibu Hội An, khối phố Hà My Đông B.

Công ty Cổ phần Liên Minh

Quyền sử dụng đất tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0504/2023/100-CV ngày 22/06/2023 với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền mua hàng, chi phí thi công, xây dựng, phát hành L/C và phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Tài sản đảm bảo

6.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vạn tài;

22.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Land;

4.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy;

Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios

5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Ông Nguyễn Hồ Nam

7.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền

1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Bà Hoàng Thị Minh Châu và Ông Ngô Thành Vinh

6.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy.

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Phoenix Mountain.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số BEN/23040 ngày 10/07/2023 với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ cho các hoạt động xây dựng của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại Khu vực 1, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

(4) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay tiền số 05/10/2023/HĐVT-BCG-TCD ngày 05/10/2023 để đầu tư dự án khai thác chế biến mô đá xây dựng Núi Kiệt tại xã Suối Kiệt, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 để thanh toán mua xe ô tô. Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.08).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 31/03/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a. Trái phiếu thường				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
+ Mã trái phiếu: TCDH2124002 (1)	300,000,000,000	3 năm	300,000,000,000	11,5%/ năm
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002 (2)	990,000,000,000	5 năm	990,000,000,000	11%/ năm
Cộng	1,290,000,000,000		1,290,000,000,000	

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, ngày phát hành 28/12/2021, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản. Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 14/03/2023 và Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 20/04/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại 200.000 trái phiếu trước hạn.

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc được trình bày tại Bản Công Bố Thông Tin của Công ty phát hành 24/12/2021. Tổ Chức Phát Hành có thể đề nghị mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu vào bất cứ lúc nào, bằng bất cứ giá nào sau 06 tháng kể từ Ngày Phát Hành (cụ thể tại Bản Công Bố Thông Tin của Công ty phát hành 24/12/2021).

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, ngày phát hành 27/09/2022, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

Mua lại trước hạn: Ngoài trường hợp mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và các văn kiện Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu tại bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày Phát Hành bằng việc gửi thông báo chào mua đến Người Sở Hữu Trái Phiếu. Các điều khoản, chi tiết về việc mua lại Trái Phiếu trước hạn sẽ được quy định cụ thể tại các văn kiện Trái Phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,444,183,040,000	549,687,637,982	584,650,517	538,890,970,298	3,533,346,298,797
- Tăng vốn trong năm (*)	382,625,000,000	-	-	(382,625,000,000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	101,193,700,260	101,193,700,260
Số dư tại ngày 31/12/2023	2,826,808,040,000	549,687,637,982	584,650,517	257,459,670,558	3,634,539,999,057
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,826,808,040,000	549,687,637,982	584,650,517	257,459,670,558	3,634,539,999,057
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13,698,367,564	13,698,367,564
Số dư tại ngày 31/12/2024	2,826,808,040,000	549,687,637,982	584,650,517	271,158,038,122	3,648,238,366,621

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2023/NQ-DHĐCD-TCD ngày 12/04/2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị trong năm về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Công ty đã thực hiện phát hành thêm 36.662.500 cổ phiếu để trả cổ tức và 1.600.000 cổ phiếu để phát hành cổ phiếu ESOP từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu đã phát hành trong năm là 38.262.500 cổ phiếu tương ứng với 382.625.000.000 VND vốn điều lệ.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2,826,808,040,000	2,826,808,040,000
Cộng	<u>2,826,808,040,000</u>	<u>2,826,808,040,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	382,625,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,826,808,040,000	2,826,808,040,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	282,680,804	282,680,804
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	282,680,804	282,680,804
+ Cổ phiếu phổ thông	282,680,804	282,680,804
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	282,680,804	282,680,804
+ Cổ phiếu phổ thông	282,680,804	282,680,804

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/03/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
a. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7,992.37	7,992.37
- Đồng Euro (EUR)	606.95	606.95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	75,400,806,736	75,400,806,736
e. Các thông tin khác		

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	26,894,702,304	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	33,686,520,117	111,495,234,172
Cộng	<u>60,581,222,421</u>	<u>111,495,234,172</u>

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26,681,931,136	-
- Giá vốn hoạt động xây dựng	29,517,765,759	100,362,928,357
Cộng	<u>56,199,696,895</u>	<u>100,362,928,357</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65,601,813	242,552,291
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	2,319,018,678	47,629,227,526
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,606,708,155	7,783,450,673
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	46,102,052,876	80,343,865,591
Cộng	<u>60,093,381,522</u>	<u>135,999,096,081</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	34,117,118,823	55,130,172,764
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,629,123	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(240,679,230)	-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	4,105,368,247	10,867,898,439
- Chi phí tài chính khác	1,731,398,214	2,330,800,000
Cộng	<u>39,717,835,177</u>	<u>68,328,871,203</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	11,196,603,276	16,354,300,593
- Chi phí nhân viên quản lý	6,345,219,986	9,919,980,656
- Chi phí đồ dùng văn phòng	225,156,014	283,749,416
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,139,673,509	1,175,566,593
- Thuế, phí và lệ phí	351,064,137	515,226,789
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,000,000,000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,135,489,630	3,886,692,175
- Chi phí bằng tiền khác	-	573,084,964
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ		
- Cho thuê tài sản	169,611,111	301,636,365
- Các khoản khác	585,914,661	247,293,994
Cộng	755,525,772	548,930,359

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	(631,527)	184,552,187
Cộng	(631,527)	184,552,187

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		122,356,000
- Chi phí nhân công	6,345,219,986	9,919,980,656
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,139,673,509	1,175,566,593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,232,116,323	109,032,094,410
- Chi phí bằng tiền khác	576,220,151	1,372,061,169
Cộng	99,293,229,969	121,622,058,828

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,316,625,894	62,812,608,272
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,225,334,243)	(7,235,234,700)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	381,373,912	548,215,973
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(11,606,708,155)	(7,783,450,673)
- Tổng thu nhập chịu thuế	3,091,291,651	55,577,373,572
- Tổng thu nhập tính thuế	3,091,291,651	55,577,373,572
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	618,258,330	11,115,474,714
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	618,258,330	11,115,474,714

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	260,801,300,000	235,808,371,917
Cộng	<u>260,801,300,000</u>	<u>235,808,371,917</u>

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	194,267,685,557	266,558,038,315
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	593,607,726	826,221,357
Cộng	<u>194,861,293,283</u>	<u>267,384,259,672</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con (đến ngày 15/09/2023)
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty thành viên cùng tập đoàn; Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa (Tên cũ Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Pegas	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần White Magnolia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Dược Tesla	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Dương Gia	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư BFC	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Helios Đắc Nông	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Gaia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần E Power 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên quan khác
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiệt	Công ty liên quan khác
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Quý I năm 2024</i>	<i>Quý I năm 2023</i>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và xây dựng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	24,000,000
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	93,870,266,624
Công ty Cổ phần Skylar	20,614,030,467	-
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	-	120,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	701,804,966	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	58,500,000	-
Công ty Cổ phần TCD Plus	-	81,958,982
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	69,056,051	-
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	-	65,454,546
Công ty Cổ phần BCG Land	111,111,111	-
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	-	24,000,000
Cộng	21,554,502,595	94,185,680,152
2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	31,375,633,560	54,151,065,110
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1,440,000,000	1,440,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	244,000,000	282,599,982
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	31,918,580	113,827,812
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	27,321,022	104,161,154
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	22,596,091	47,471,264
Công ty TNHH Tracodi E&C	8,009,276,721	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	36,824,505
Công ty Taxi Việt Nam	11,119,074	17,800,000
Cộng	41,161,865,048	56,193,749,827
3. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		
Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	1,500,000,000
Cộng	-	1,500,000,000
Nhận lại tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	-	100,000,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	16,800,000,000
Cộng	-	116,800,000,000
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần BCG Financial	5,784,109,589	11,296,849,316
Công ty Cổ phần Thăng Phương	7,021,709,589	8,055,675,616
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	2,970,589,041	2,937,945,205
Cộng	15,776,408,219	22,290,470,137

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
4. Hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả		
Trả tiền gốc hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	91,700,000,000	91,700,000,000
Cộng	<u>91,700,000,000</u>	<u>91,700,000,000</u>
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	4,105,368,247	10,867,898,439
5. Đầu tư tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư		
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Gian	11,606,668,155	7,783,450,673
Cộng	<u>11,606,668,155</u>	<u>7,783,450,673</u>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị		
Công ty Taxi Việt Nam	-	20,231,961,000
Cộng	<u>-</u>	<u>20,231,961,000</u>
Nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	20,231,961,000
6. Lãi phải trả trái phiếu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	2,318,630,137	2,095,890,411
7. Vay tiền		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	20,700,000,000	-
Cộng	<u>20,700,000,000</u>	<u>-</u>
8. Lãi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1,077,534,247	-
Cộng	<u>1,077,534,247</u>	<u>-</u>
9. Nhận tạm ứng nội bộ		
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Gian	14,626,940,000	-

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	165,000,000	105,000,000
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	252,000,000	10,500,000
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch	204,000,000	9,000,000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Phó Chủ tịch	9,000,000	9,000,000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc tài chính	159,000,000	150,000,000
Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	9,000,000	-
Dương Anh Văn	Thành viên độc lập	6,000,000	-
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	6,000,000	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	6,000,000	6,000,000
Cộng		816,000,000	295,500,000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Nguyễn Hoàng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	180,000,000	210,000,000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	180,000,000	180,000,000
Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng	165,000,000	165,000,000
Cộng		525,000,000	555,000,000

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Nguyễn Việt Cường	Trưởng ban kiểm soát	39,000,000	39,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	6,000,000	6,000,000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên	6,000,000	6,000,000
Cộng		51,000,000	51,000,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	247,041,132,745	247,041,132,745
Công ty Cổ phần BCG Energy	58,000,000,000	58,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	43,447,980,545	43,447,980,545
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	-	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Herb Solar	7,358,662,680	7,458,662,680
Công ty Cổ phần Orchid Solar	2,354,804,420	2,454,804,420
Công ty Cổ phần BCG Vinh Long	8,377,378,844	8,377,378,844
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	4,356,530,680	4,356,530,680
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	1,894,403,016	1,831,223,016
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	-	2,311,627,621
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort		386,737,298
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	512,000,000	512,000,000
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	244,712,507
Công ty Cổ phần BCG Land	293,333,330	173,333,330
Công ty TNHH Tracodi E&C	-	33,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	91,053,678	17,514,071
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	145,236,163,767	145,236,163,767
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	537,056,316,549	422,558,830,465
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	-	170,160,029
Công ty TNHH Tracodi E&C	31,123,176,579	6,775,341,523
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	2,252,600	2,252,600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần Thăng Phương	296,283,050,738	300,961,341,149
Công ty Cổ phần BCG Financial	21,691,047,945	17,406,938,356
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	10,259,714,657	5,970,495,479
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	1,027,169,540	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	11,550,175	11,550,175
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	1,233,608,155	-
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty Cổ phần BCG Financial	200,000,000,000	200,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120,000,000,000	120,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đá Suối Kết	44,704,000,000	25,004,000,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần BCG Energy	959,440,985	959,440,985
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	1,289,788,970	1,255,316,904
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	-	500,105,570
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1,036,800,000	2,432,343,228
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	209,999,971	116,640,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	88,378,088	88,378,088
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	15,055,700	16,850,200
Công ty Taxi Việt Nam	7,111,200	15,066,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	100,143,000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	717,438,060,078	728,079,060,078
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	966,262,461,672	965,662,461,672
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	120,905,599,252	105,905,599,252
Công ty Cổ phần Skylar	17,795,963,000	39,519,115,905
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	86,633,300,000	86,633,300,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77,230,999,540	77,230,999,540
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	4,813,000,000	4,813,000,000
Công ty Taxi Việt Nam	3,688,600,000	2,700,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	8,975,903,774	8,975,903,774
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	2,120,000,000	2,120,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	2,644,725,959	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	115,772,648,779	213,989,280,532
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1,105,044,599	576,767,124
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Gian	26,000,000,000	41,373,060,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	52,300,000,000	31,600,000,000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	26,894,702,304	33,686,520,117	60,581,222,421
Giá vốn	26,681,931,136	29,517,765,759	56,199,696,895
Lợi nhuận thuần	212,771,168	4,168,754,358	4,381,525,526

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023 được Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải lập.

Ngày lập báo cáo: 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Hồ Văn Hội	Nguyễn Việt Đoàn	Phạm Đăng Khoa





